



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐA QUÝ PHU NHUẬN  
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

# BÁO CÁO HỢP NHẤT

## QUÝ IV NĂM 2023

# Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4  
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 29

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 35 ngày 06 tháng 02 năm 2023.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch	
Ông Lê Trí Thông	Phó chủ tịch	
Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Phó chủ tịch	(Trúng cử ngày 27/04/2023)
Bà Đặng Thị Lài	Thành viên	
Bà Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên	(Hết nhiệm kỳ ngày 27/04/2023)
Ông Đặng Hải Anh	Thành viên	(Trúng cử ngày 27/04/2023)
Ông Đào Trung Kiên	Thành viên	
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên độc lập	
Bà Tiều Yến Trinh	Thành viên độc lập	

**ỦY BAN KIỂM TOÁN**

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên	
Bà Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên	(Hết nhiệm kỳ ngày 27/04/2023)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban kiểm toán nội bộ	

**BAN ĐIỀU HÀNH**

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Lài	Giám đốc cao cấp Tài chính
Ông Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc cao cấp Nguồn nhân lực (đến ngày 01/05/2023)
Ông Nguyễn Chí Kiên	Giám đốc cao cấp Nguồn nhân lực (từ ngày 19/09/2023)
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc cao cấp Vận hành (từ ngày 06/02/2023)
Ông Đặng Hải Anh	Giám đốc cao cấp Công nghệ thông tin
Ông Nguyễn Khoa Hồng Thành	Giám đốc cao cấp Marketing (từ ngày 26/03/2023)
Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân	Giám đốc cao cấp Cung ứng (từ ngày 16/02/2023)
Bà Trương Hoài Anh	Giám đốc cao cấp Khách hàng & Bán lẻ (từ ngày 02/01/2024)
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

Hội đồng quản trị phân công ông Lê Trí Thông quản lý và điều hành :

- Khối Khách hàng & Bán lẻ (Từ ngày 10/08/2020 đến 01/01/2024)
- Khối Chiến lược (Từ ngày 06/02/2023)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : VNĐ

	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>12.960.105.195.555</b>	<b>11.966.357.761.798</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	1	<b>896.147.917.336</b>	<b>879.548.130.711</b>
1	Tiền		896.147.917.336	879.548.130.711
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	2a	<b>810.100.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		810.100.000.000	200.000.000.000
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>217.022.941.135</b>	<b>300.880.402.245</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	69.277.567.110	56.532.707.659
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	25.335.539.636	68.902.837.213
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	90.000.000.000	140.000.000.000
6	Phải thu ngắn hạn khác	6a	37.406.017.708	37.641.170.145
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(5.049.680.837)	(2.862.909.308)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý		53.497.518	666.596.536
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>10.940.937.959.289</b>	<b>10.506.054.932.284</b>
1	Hàng tồn kho	8	10.944.749.006.797	10.508.065.026.916
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.811.047.508)	(2.010.094.632)
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>95.896.377.795</b>	<b>79.874.296.558</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	9a	94.051.248.427	74.007.356.286
2	Thuế GTGT được khấu trừ		1.845.129.368	5.866.940.272
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.469.837.823.096</b>	<b>1.370.766.887.448</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>104.636.239.106</b>	<b>93.956.493.011</b>
6	Phải thu dài hạn khác	6b	104.636.239.106	93.956.493.011
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>882.715.109.732</b>	<b>882.432.821.075</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	10a	256.373.758.673	239.734.551.747
	- Nguyên giá		747.570.855.214	672.781.337.441
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(491.197.096.541)	(433.046.785.694)
3	Tài sản cố định vô hình	10b	626.341.351.059	642.698.269.328
	- Nguyên giá		708.071.904.553	707.010.800.099
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(81.730.553.494)	(64.312.530.771)
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	11	<b>29.100.048.410</b>	<b>30.826.629.189</b>
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		29.100.048.410	30.826.629.189
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	2b	<b>3.980.000.000</b>	-
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		399.251.613.400	395.271.613.400
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>449.406.425.848</b>	<b>363.550.944.173</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	9b	329.182.091.504	243.656.590.750
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		120.224.334.344	119.894.353.423
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>14.429.943.018.651</b>	<b>13.337.124.649.246</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.623.377.386.675</b>	<b>4.893.029.994.396</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.613.956.644.675</b>	<b>4.883.064.421.396</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	13	254.517.750.807	277.212.839.495
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		212.784.493.413	222.164.283.405
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	344.288.116.659	292.985.361.927
4	Phải trả người lao động		873.097.782.808	889.709.809.124
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	110.233.428.978	98.530.177.216
9	Phải trả ngắn hạn khác	16a	232.388.394.413	227.169.093.119
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	2.384.288.254.693	2.683.045.875.772
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn		29.061.192.534	30.129.306.488
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		173.297.230.370	162.117.674.850
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>9.420.742.000</b>	<b>9.965.573.000</b>
7	Phải trả dài hạn khác	16b	218.668.000	218.668.000
12	Dự phòng phải trả dài hạn		9.202.074.000	9.746.905.000
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>9.806.565.631.976</b>	<b>8.444.094.654.850</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>9.806.565.631.976</b>	<b>8.444.094.654.850</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu		3.281.691.880.000	2.461.716.200.000
2	Thặng dư vốn cổ phần		1.851.376.032.458	2.251.376.032.458
5	Cổ phiếu quỹ		(3.384.090.000)	(3.384.090.000)
8	Quỹ đầu tư phát triển		1.936.397.556.918	1.212.120.556.918
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.740.484.252.600	2.522.265.955.474
	LNST chưa phân phối cuối kỳ trước		769.000.107.465	859.175.348.677
	LNST chưa phân phối kỳ này		1.971.484.145.135	1.663.090.606.797
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>14.429.943.018.651</b>	<b>13.337.124.649.246</b>

  
 Nguyễn Thành Đạt  
 Người lập

  
 Dương Quang Hải  
 Kế toán trưởng



  
 Lê Trí Thông  
 Tổng Giám Đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2024



# Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

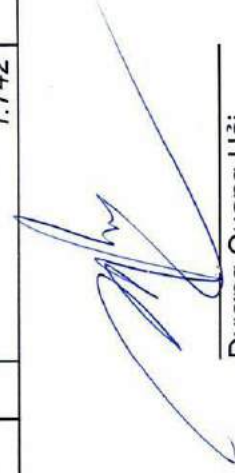
Mẫu B02-DN/HN

Đơn vị tính : VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	TM	QUÝ 4/2023	QUÝ 4/2022	LŨY KẾ 2023	LŨY KẾ 2022
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	9.864.419.377.152	8.395.977.590.240	33.481.608.954.953	34.211.128.942.240
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	104.037.695.705	93.995.740.578	344.679.758.524	334.674.383.087
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	9.760.381.681.447	8.301.981.849.662	33.136.929.196.429	33.876.454.559.153
4	Giá vốn hàng bán	19	8.008.978.267.079	6.832.764.916.254	27.078.338.249.235	27.949.348.024.381
5	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV</b>		<b>1.751.403.414.368</b>	<b>1.469.216.933.408</b>	<b>6.058.590.947.194</b>	<b>5.927.106.534.772</b>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	20.255.561.971	32.059.027.756	98.027.900.617	54.036.974.170
7	Chi phí tài chính	20	29.152.250.574	52.170.991.562	142.783.033.719	141.471.203.463
	_ Trong đó, Chi phí lãi vay		22.665.862.084	33.105.656.391	118.568.804.103	94.143.431.408
8	Chi phí bán hàng	21	762.857.681.713	706.660.621.786	2.835.769.469.802	2.828.208.644.376
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	187.413.955.658	149.966.778.588	693.518.224.718	673.996.996.684
10	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>792.235.088.394</b>	<b>592.477.569.228</b>	<b>2.484.548.119.572</b>	<b>2.337.466.664.419</b>
11	Thu nhập khác		5.444.094.007	2.112.884.589	11.846.230.257	8.582.642.521
12	Chi phí khác		1.034.009.125	2.176.858.742	7.217.637.455	33.721.752.227
13	Lợi nhuận khác		4.410.084.882	(63.974.153)	4.628.592.802	(25.139.109.706)
15	<b>Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>796.645.173.276</b>	<b>592.413.595.075</b>	<b>2.489.176.712.374</b>	<b>2.312.327.554.713</b>
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	165.182.370.816	140.698.809.130	517.624.548.160	521.061.271.124
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(503.585.976)	(18.599.703.976)	68.019.079	(19.425.559.808)
18	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>631.966.388.436</b>	<b>470.314.489.921</b>	<b>1.971.484.145.135</b>	<b>1.810.691.843.397</b>
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.742	1.323	5.435	5.093



Nguyễn Thành Đạt  
Người lập  
Ngày 09 tháng 01 năm 2024



Dương Quang Hải  
Kế toán trưởng





Lê Trí Thông  
Tổng Giám Đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

cho quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	MS	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động KD</b>			
<b>1</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>2.489.176.712.374</b>	<b>2.312.327.554.713</b>
<b>2</b>	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	81.082.175.485	79.516.376.971
	- Các khoản dự phòng	03	21.219.756.682	2.868.205.863
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(1.652.748.109)	(8.239.903.282)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(80.634.789.297)	(21.327.686.776)
	- Chi phí lãi vay	06	118.568.804.103	94.421.152.974
<b>3</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>08</b>	<b>2.627.759.911.238</b>	<b>2.459.565.700.463</b>
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	27.199.525.919	(52.151.674.870)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(434.883.027.005)	(1.753.323.314.557)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(12.540.327.356)	76.506.711.125
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(105.899.373.816)	(59.503.878.567)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(101.261.717.623)	(90.657.750.651)
	- Thuế TNDN đã nộp	15	(466.333.917.718)	(464.338.080.937)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(31.266.237.955)	(15.516.505.310)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD</b>	<b>20</b>	<b>1.502.774.835.684</b>	<b>100.581.206.696</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(82.017.984.115)	(52.384.601.566)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	1.078.255.434	1.498.185.785
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(2.240.100.000.000)	(540.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ	24	1.680.000.000.000	200.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.980.000.000)	-
7	Lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	68.201.406.081	20.219.137.155
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(576.818.322.600)</b>	<b>(370.667.278.626)</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu,	31	-	1.447.231.530.000
3	Tiền thu từ đi vay	33	8.247.516.924.689	6.261.254.967.206
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.546.274.545.768)	(6.300.139.792.578)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(610.599.105.380)	(616.671.158.340)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC</b>	<b>40</b>	<b>(909.356.726.459)</b>	<b>791.675.546.288</b>
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	16.599.786.625	521.589.474.358
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>879.548.130.711</b>	<b>355.454.838.957</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		2.503.817.396
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>896.147.917.336</b>	<b>879.548.130.711</b>

Nguyễn Thành Đạt  
Người lập  
Ngày 29 tháng 01 năm 2024

Dương Quang Hải  
Kế toán trưởng

Lê Trí Thông  
Tổng Giám Đốc





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

## I. THÔNG TIN CÔNG TY

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý; và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có 418 cửa hàng kinh doanh tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 7.672 (31 tháng 12 năm 2022: 7.194)

**Cơ cấu tổ chức** : Công ty có 3 công ty con, trong đó:

**1. Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF)** được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CAF có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**2. Công ty TNHH Một Thành Viên Giám định PNJ (PNJL)** được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở đăng ký tại số 302-304, Đường Phan Xích Long, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**3. Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP)** được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM.

## II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

### 2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ là VND.

### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước. Tập đoàn tuân thủ Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối kỳ, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản.

#### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### 3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Hàng hóa, nguyên vật liệu và khác	- Chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**3.5 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng

Tập đoàn không thực hiện khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

**3.6 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 05 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

### **3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

### **3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong nhiều năm có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **3.9 Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các khoản dự phòng**

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**3.13 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển  
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi  
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ phải trả
- ▶ Quỹ hoạt động của HĐQT & BDH

**3.15 Lãi trên mỗi cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

### **3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

#### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

### **3.17 Thuế**

Các loại thuế được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### *Thuế TNDN hiện hành*

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### *Thuế TNDN hoãn lại*

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**IV. CÁC SỰ KIỆN VÀ GIAO DỊCH TRỌNG YẾU**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Tiền mặt	240.746.288.133	404.786.588.480
Tiền gửi ngân hàng	558.964.417.558	428.427.918.705
Tiền đang chuyển	96.437.211.645	46.333.623.526
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>896.147.917.336</b>	<b>879.548.130.711</b>

**2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn	810.100.000.000	200.000.000.000
<b>CỘNG</b>	<b>810.100.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Đầu tư góp vốn</b>	<b>3.980.000.000</b>	<b>-</b>
_ Công ty CP Người Bạn Vàng	3.980.000.000	-
_ Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395.271.613.400	395.271.613.400
_ Dự phòng đầu tư (EAB) (*)	(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
<b>CỘNG</b>	<b>3.980.000.000</b>	<b>-</b>

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Lãi suất được qui định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng TMCP Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà Nước và cổ phiếu EAB không được phép chuyển nhượng.

Tập đoàn đang nắm giữ 38.496.250 cổ phiếu EAB tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 7,69%

Tập đoàn đang nắm giữ 398.000 cổ phần phổ thông tại Công ty Cổ phần Người Bạn Vàng tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 19,90%.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>
Công Ty TNHH BHNT AIA	-	1.202.142.420
Tòa Nhà Gold Coast Nha Trang	719.615.491	1.309.856.377
TTTM Nowzone	1.002.210.690	771.785.986
Công ty CP DayOne	1.198.489.000	1.732.683.800
Sense Cà Mau	1.259.700.356	784.063.107
Sense Bến Tre	1.337.642.164	905.772.564
Aeonmall Hà Đông	1.624.162.657	3.455.906.062
DNTN Hồng Đức	1.708.650.424	-
Công Ty Cổ Phần Savico Hà Nội	1.714.642.548	-
Giao Hàng Tiết Kiệm	1.771.643.705	881.947.065
Diamond Lê Duẩn	1.884.789.500	514.723.849
Aeon Hải Phòng	1.922.811.712	2.459.044.120
DNTN Kinh Doanh Vàng Sĩ Kim	2.132.029.892	-
Crescent Mall Q7	2.316.750.409	2.745.711.304
DC&D CO .	2.370.378.000	1.536.950.342
Aeon Hà Nội	2.935.907.620	3.871.527.147
Sense Cần Thơ	3.325.598.947	2.751.472.729
Aeon- CN Hà Đông 2	4.142.985.823	-
Aeon Tân Phú	6.113.728.778	7.799.727.008
Aeon Bình Tân	6.203.684.363	7.549.704.598
Aeon Bình Dương	7.988.832.041	8.249.435.172
Phải thu khách hàng khác	15.603.312.990	8.010.254.009
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>69.277.567.110</b>	<b>56.532.707.659</b>

Căn cứ thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên, Trung tâm thương mại, đối tác vận chuyển thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại cho PNJ theo định kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>
Omega Art Srl	-	9.532.828.735
Công Ty TNHH Công Nghệ DC	-	1.680.409.749
Công Ty TNHH Otec VN	-	4.339.458.656
Untung Bersama Sejahtera	-	15.497.793.902
Công Ty TNHH Hồng Chí VN	274.410.000	5.299.037.100
Công Ty Xây Dựng Nam Hưng	342.997.763	718.682.672
Công Ty TNHH MTV FPT	354.360.000	747.500.000
Công Ty Cổ Phần Signora Décor	596.395.943	2.921.926.361
Công Ty S.JC	596.730.000	-
Vietravel	600.000.000	-
Công Ty TNHH TAA	618.576.766	-
Pandora Srl	732.982.853	-
Ngân Hàng Đông Á- CN Nam Định	817.865.772	1.528.624.140
Công Ty TNHH Opex Consulting	1.080.000.000	-
Công Ty TNHH Double U	1.620.000.000	-
Công Ty TNHH Stvproduction	1.771.200.000	-
Cty TNHH Hoàng Đức Minh	2.815.035.041	-
Công Ty TNHH Saigon Art	3.478.496.040	-
Khách hàng khác	9.636.489.458	26.636.575.898
<b>Tổng</b>	<b><u>25.335.539.636</u></b>	<b><u>68.902.837.213</u></b>

**5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>
Công ty CP Người Bạn Vàng	90.000.000.000	140.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>90.000.000.000</u></b>	<b><u>140.000.000.000</u></b>

Số dư cuối kỳ thể hiện các khoản cho vay với lãi suất 8,5%/ năm, có thời hạn cho vay dưới 12 tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Ngân Hàng Phương Đông	-	6.054.794.521
Hoàng Gia Ngọc (Phan Ri)	4.009.596.154	4.009.596.154
Tạm ứng nhân viên	4.264.414.680	4.092.287.274
Trịnh Sơn Nhựt (Cà Mau)	6.489.723.920	7.043.947.458
Phải thu khác	22.642.282.954	16.440.544.738
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>37.406.017.708</b>	<b>37.641.170.145</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
_Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	104.636.239.106	93.956.493.011
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>104.636.239.106</b>	<b>93.956.493.011</b>

**7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	<b>Số tiền</b>
Số dư đầu năm	2.862.909.308
Phát sinh tăng trong năm	2.242.963.529
Phát sinh giảm trong năm	56.192.000
Số dư cuối năm	<b>5.049.680.837</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>
Nguyên vật liệu	1.336.881.052.967	993.959.155.489
Công cụ, dụng cụ	39.140.960.355	51.100.087.913
Chi phí sản xuất dở dang	182.116.093.085	207.969.940.730
Thành phẩm	7.079.496.646.224	7.215.980.192.888
Hàng hóa	2.307.114.254.166	2.039.055.649.896
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.944.749.006.797</b>	<b>10.508.065.026.916</b>

Hàng tồn kho trị giá 3.990.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 12).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

9a. NGẮN HẠN

	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>
Chi phí CCDC phân bổ	11.700.207.423	15.245.340.375
Chi phí thuê nhà	47.522.730.317	35.846.009.519
Chi phí công nghệ thông tin	15.595.834.271	13.747.510.963
Chi phí sửa chữa, bảo trì	11.995.398.104	4.030.110.219
Chi phí khác	7.237.078.312	5.138.385.210
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>94.051.248.427</b>	<b>74.007.356.286</b>

9b. DÀI HẠN

	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>
Chi phí CCDC phân bổ	167.629.342.406	117.607.382.963
Chi phí thuê nhà	1.330.382.904	4.693.940.300
Chi phí sửa chữa, bảo trì	153.000.846.149	110.061.249.509
Chi phí khác	7.221.520.045	11.294.017.978
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>329.182.091.504</b>	<b>243.656.590.750</b>



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Mẫu B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH:

10a. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	<b>Nguyên giá:</b>				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	156.288.864.503	343.086.176.101	49.011.257.769	124.395.039.068	672.781.337.441
Tăng trong kỳ	1.364.386.870	58.113.619.567	10.158.853.800	11.320.019.424	80.956.879.661
Thanh lý	-	(2.066.219.376)	(2.371.579.190)	(1.729.563.322)	(6.167.361.888)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<b>157.653.251.373</b>	<b>399.133.576.292</b>	<b>56.798.532.379</b>	<b>133.985.495.170</b>	<b>747.570.855.214</b>
Trong đó,					
Tài sản đã khấu hao hết	2.714.607.472	196.306.078.920	7.705.633.980	62.973.653.436	269.699.973.808
<b>Khấu hao:</b>					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	(68.122.628.374)	(247.139.307.538)	(26.553.267.368)	(91.231.582.414)	(433.046.785.694)
Khấu hao trong kỳ	(8.562.095.718)	(36.729.814.573)	(5.850.658.498)	(12.521.583.973)	(63.664.152.762)
Thanh lý	-	1.800.227.159	2.371.579.190	1.342.035.566	5.513.841.915
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<b>(76.684.724.092)</b>	<b>(282.068.894.952)</b>	<b>(30.032.346.676)</b>	<b>(102.411.130.821)</b>	<b>(491.197.096.541)</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	88.166.236.129	95.946.868.563	22.457.990.401	33.163.456.654	239.734.551.747
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<b>80.968.527.281</b>	<b>117.064.681.340</b>	<b>26.766.185.703</b>	<b>31.574.364.349</b>	<b>256.373.758.673</b>

Nhà cửa, máy móc thiết bị được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 12).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**10b. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm	Tổng cộng
		máy tính	
<b>Nguyên giá:</b>			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	557.784.111.372	149.226.688.727	707.010.800.099
Tăng trong kỳ	34.118.796	1.026.985.658	1.061.104.454
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<b>557.818.230.168</b>	<b>150.253.674.385</b>	<b>708.071.904.553</b>
Trong đó,			
Tài sản đã khấu hao hết		6.982.250.583	6.982.250.583
<b>Giá trị khấu trừ lũy kế:</b>			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	(64.312.530.771)	(64.312.530.771)
Tăng khấu hao trong kỳ	-	(17.418.022.723)	(17.418.022.723)
Giảm khấu hao trong kỳ	-		-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	<b>(81.730.553.494)</b>	<b>(81.730.553.494)</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	557.784.111.372	84.914.157.956	642.698.269.328
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<b>557.818.230.168</b>	<b>68.523.120.891</b>	<b>626.341.351.059</b>

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
QSDĐ Dĩ An- Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Xây dựng cơ bản khác	2.962.281.160	4.688.861.939
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.100.048.410</b>	<b>30.826.629.189</b>

**12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Vay từ Ngân hàng thương mại	2.380.547.441.183	2.650.613.897.113
Huy động vốn	3.740.813.510	32.431.978.659
<b>TỔNG</b>	<b>2.384.288.254.693</b>	<b>2.683.045.875.772</b>



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chi tiết các khoản vay phát sinh trong kỳ như sau:

NGÂN HÀNG	ĐẦU NĂM	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỲ
<b>VAY NGÂN HẠN VNĐ</b>	<b>2.650.613.897.113</b>	<b>8.212.434.018.976</b>	<b>3.482.500.474.906</b>	<b>2.380.547.441.183</b>
Shinhan Bank Viet Nam CN HCM		4.656.960.000	4.656.960.000	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội		10.768.651.200	10.768.651.200	-
Woori Bank Viet Nam	90.030.949.200	40.000.000.000	130.030.949.200	-
Ngân Hàng TMCP Phát Triển HCM		70.000.000.000	70.000.000.000	-
Ngân hàng CTBC - TP.HCM	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
KEB Hana Bank - HCM City Branch		220.000.000.000	220.000.000.000	-
China Contruction Bank Corporation	108.000.000.000	52.344.024.700	137.740.589.800	22.603.434.900
Shinhan Bank Viet Nam CN HCM	-	93.240.608.576	4.656.960.000	88.583.648.576
The Siam Commercial Bank	213.298.725.800	400.054.128.060	513.427.209.980	99.925.643.880
Ngân hàng HDB - TP.HCM	-	173.471.913.750	70.000.000.000	103.471.913.750
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế		345.987.602.308	205.420.731.020	140.566.871.288
Ngân Hàng Á Châu		300.000.000.000	144.000.000.000	156.000.000.000
Ngân Hàng HSBC	368.732.594.015	872.745.277.987	928.453.151.837	313.024.720.165
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	358.000.000.000	1.630.900.000.000	1.654.400.000.000	334.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương	723.362.916.970	2.078.842.548.326	2.257.981.356.310	544.224.108.986
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	739.188.711.128	1.919.422.304.069	2.080.963.915.559	577.647.099.638
<b>HUY ĐỘNG VỐN</b>	<b>32.431.978.659</b>	<b>35.082.905.713</b>	<b>63.774.070.862</b>	<b>3.740.813.510</b>
<b>VAY NGÂN HẠN</b>	<b>2.683.045.875.772</b>	<b>8.247.516.924.689</b>	<b>8.546.274.545.768</b>	<b>2.384.288.254.693</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Dư nợ vay cuối kỳ như sau :

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LS	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
<b>VAY NGẮN HẠN VNĐ</b>	<b>2.380.547.441.183</b>			
China Contruction Bank	22.603.434.900	Từ ngày 09 tháng 01 đến ngày 16 tháng 01 năm 2024	4,0%	Tín chấp
Shinhan Bank Viet Nam	88.583.648.576	Từ ngày 13 tháng 06 đến ngày 15 tháng 06 năm 2024	3,5%	Tín chấp
The Siam Commercial Bank	99.925.643.880	Từ ngày 25 tháng 01 đến ngày 07 tháng 02 năm 2024	4,0%	Tín chấp
Ngân hàng HDB - TP.HCM	103.471.913.750	Từ ngày 08 tháng 01 đến ngày 11 tháng 01 năm 2024	4,0%	Tín chấp
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế	140.566.871.288	Từ ngày 11 tháng 02 đến ngày 19 tháng 03 năm 2024	4,0%	Tín chấp
Ngân Hàng Á Châu	156.000.000.000	Từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 08 tháng 04 năm 2024	3,8%	Hàng tồn kho
Ngân hàng HSBC	313.024.720.165	Từ ngày 04 tháng 03 đến ngày 25 tháng 06 năm 2024	3,8%	Hàng tồn kho
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	334.500.000.000	Từ ngày 18 tháng 01 đến ngày 28 tháng 02 năm 2024	4,0%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương	544.224.108.986	Từ ngày 17 tháng 01 đến ngày 26 tháng 06 năm 2024	4,0%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	577.647.099.638	Từ ngày 25 tháng 03 đến ngày 17 tháng 06 năm 2024	4,0%	Hàng tồn kho
<b>HUY ĐỘNG VỐN</b>	<b>3.740.813.510</b>			
<b>VAY NGẮN HẠN</b>	<b>2.384.288.254.693</b>			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>
Công Ty Đá Quý Nhật Vy	-	3.147.587.000
Lotus Diamonds Limited	-	-
Công Ty Cp Văn Hóa Song Hành	-	2.362.258.000
Công Ty TNHH Hùng Kim Loan	-	1.288.875.680
Silvana Sa	-	4.026.654.130
Jowissa Uhren Ag	-	1.524.869.231
Công Ty TNHH Cn&Gp CMC	4.560.000	2.325.802.000
Christy Gem	6.496.586	5.267.832.192
Công Ty TNHH PR Việt	340.524.000	3.275.823.600
Công Ty TNHH Hùng Kim Loan	483.929.600	1.288.875.680
Công Ty TNHH MTV Khải Phát	696.542.660	696.542.660
Hộ Kinh Doanh Nguyễn Đức Bảy	1.199.970.758	698.038.900
Công Ty TNHH Kim Thịnh	1.202.762.198	-
Công Ty Công Nghệ Bao Bì Yuto	1.281.966.259	1.590.359.584
Công Ty Phước Thịnh Thành	2.370.313.154	4.189.514.921
Shine Jewels	3.166.793.903	-
Công Ty TNHH Kobayashi Vina	4.221.912.339	1.781.565.058
Kgk Diamond Co., Ltd	5.706.438.738	-
Yasho Diam (Hk) Limited	7.892.101.417	-
Tianjin Minghang Beauty DJ	8.448.450.160	2.002.097.393
Uni Design	10.004.675.710	-
Diarough (Hong Kong) Ltd	14.607.949.495	-
Forte Jewellery (HK)	20.020.495.242	55.143.909.736
Jewel Star Diamond Co. Ltd	22.019.758.200	-
Fineese Impex Ltd	62.986.047.881	98.320.888.917
Các khách hàng khác	87.567.622.507	85.711.565.324
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>254.517.750.807</b>	<b>277.212.839.495</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

**Q4/2023**

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a.Các khoản phải thu</b>				
Thuế VAT nhập khẩu	-	47.479.434.653	47.479.434.653	-
Thuế VAT được khấu trừ	3.530.421.827	1.721.634.953	3.406.927.412	1.845.129.368
Thuế XNK	-	9.038.387.630	9.038.387.630	-
<b>TỔNG</b>	<b>3.530.421.827</b>	<b>58.239.457.236</b>	<b>59.924.749.695</b>	<b>1.845.129.368</b>
<b>b.Các khoản phải nộp</b>				
Thuế GTGT	41.177.625.406	156.296.617.917	190.401.792.331	7.072.450.992
Thuế TNDN	218.287.948.236	165.182.370.816	80.736.596.464	302.733.722.588
Thuế TNCN	4.057.400.281	47.511.892.006	22.566.483.600	29.002.808.687
Thuế khác	4.594.316.419	1.569.998.739	685.180.766	5.479.134.392
<b>TỔNG</b>	<b>268.117.290.342</b>	<b>370.560.879.478</b>	<b>294.390.053.161</b>	<b>344.288.116.659</b>

**Năm 2023**

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a.Các khoản phải thu</b>				
Thuế VAT nhập khẩu	-	173.405.982.126	173.405.982.126	-
Thuế VAT được khấu trừ	5.866.940.272	8.911.268.740	12.933.079.644	1.845.129.368
Thuế XNK	-	43.399.895.992	43.399.895.992	-
<b>TỔNG</b>	<b>5.866.940.272</b>	<b>225.717.146.858</b>	<b>229.738.957.762</b>	<b>1.845.129.368</b>
<b>b.Các khoản phải nộp</b>				
Thuế GTGT	38.374.833.031	747.316.012.893	778.618.394.932	7.072.450.992
Thuế TNDN	241.315.151.897	527.752.488.409	466.333.917.718	302.733.722.588
Thuế TNCN	8.706.023.120	186.479.616.159	166.182.830.592	29.002.808.687
Thuế khác	4.589.353.879	9.263.512.023	8.373.731.510	5.479.134.392
<b>TỔNG</b>	<b>292.985.361.927</b>	<b>1.470.811.629.484</b>	<b>1.419.508.874.752</b>	<b>344.288.116.659</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Phải trả hoạt động quảng cáo	77.120.305.086	64.013.894.164
Phí lãi vay	2.102.369.369	6.375.209.912
Chi phí khác	31.010.754.523	28.141.073.140
<b>TỔNG</b>	<b>110.233.428.978</b>	<b>98.530.177.216</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công Ty Sen Vàng Việt Nam	1.356.978.248	11.530.588.801
Công Ty TNHH Phạm Gia Phát	1.809.151.401	3.146.448.988
Trác Bách Du	3.128.085.234	-
Phải nộp thay cho người lao động	5.248.110.001	5.293.789.888
Phải trả cổ tức	5.432.318.407	161.676.227.507
Thưởng HĐQT và Ban Điều Hành	36.683.186.925	11.418.221.742
ESOP2023	130.745.840.000	-
Phải trả khác	47.984.724.197	34.103.816.193
<b>TỔNG</b>	<b>232.388.394.413</b>	<b>227.169.093.119</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	218.668.000	218.668.000
<b>TỔNG</b>	<b>218.668.000</b>	<b>218.668.000</b>

**17. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nguồn vốn tăng thêm từ đợt phát hành riêng lẻ và đợt phát hành ESOP2021 là 1.447.266.530.000 đồng. Kế hoạch sử dụng vốn như sau:

Đvt : triệu đồng

STT	Mục đích	Kế hoạch sử dụng vốn	Thời gian giải ngân điều chỉnh	Tiến độ dự án đến Q4.2023
1	Tăng cường năng lực sản xuất: Mở rộng nhà máy sản xuất tại Công ty MTV Chế tác và Kinh doanh trang sức PNJ nhằm tăng công suất sản xuất, phục vụ cho mảng bán lẻ	285.000	Q2/2022 đến Q4/2024	98.367
2	Cải tiến và đổi mới công nghệ sản xuất, mẫu mã sản phẩm và tối ưu hóa giá thành	70.000	Q3/2022 đến Q3/2024	20.503
3	Mở rộng thị trường trang sức: phát triển chuỗi cửa hàng bán lẻ theo chiều rộng (địa lý) và chiều sâu (dòng sản phẩm)	785.000	Q2/2022 đến Q4/2023	785.000
4	Thực hiện lộ trình chuyển đổi số	285.000	Q2/2022 đến Q4/2024	42.154
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.425.000</b>		<b>946.023</b>



**Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận**

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TT)**

Nội dung	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01.01.2022)	2.276.123.620.000	991.261.882.458	(4.908.890.000)	800.503.556.918	1.949.653.810.877	6.012.633.980.253
Tăng vốn điều lệ	186.354.980.000	1.260.911.550.000				1.447.266.530.000
Giảm vốn điều lệ	(762.400.000)	(797.400.000)	1.524.800.000			(35.000.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ					1.810.691.843.397	1.810.691.843.397
Cổ tức công bố					(762.662.698.800)	(762.662.698.800)
Phân phối lợi nhuận				411.617.000.000	(475.417.000.000)	(63.800.000.000)
_ Trích quỹ đầu tư phát triển				411.617.000.000	(411.617.000.000)	-
_ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(51.452.000.000)	
_ Trích quỹ HĐQT & BĐH					(12.348.000.000)	
Số dư cuối năm trước (31.12.2022)	2.461.716.200.000	2.251.376.032.458	(3.384.090.000)	1.212.120.556.918	2.522.265.955.474	8.444.094.654.850
Tăng vốn điều lệ (*)	819.975.680.000	(400.000.000.000)			(419.975.680.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ					1.971.484.145.135	1.971.484.145.135
Cổ tức công bố (**)					(459.199.480.600)	(459.199.480.600)
Phân phối lợi nhuận				724.277.000.000	(863.700.000.000)	(139.423.000.000)
_ Trích quỹ đầu tư phát triển				724.277.000.000	(724.277.000.000)	-
_ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(90.535.000.000)	(90.535.000.000)
_ Trích quỹ HĐQT & BĐH					(48.888.000.000)	(48.888.000.000)
Khác (***)					(10.390.687.409)	(10.390.687.409)
Số dư cuối kỳ này (31.12.2023)	3.281.691.880.000	1.851.376.032.458	(3.384.090.000)	1.936.397.556.918	2.740.484.252.600	9.806.565.631.976

Ghi chú:

(\*) Ngày 30/01/2023, PNJ công bố thông tin đã thực hiện sửa đổi Khoản 2, điều 14 của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty sau khi hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

(\*\*) Ngày 30/05/2023, PNJ công bố thông tin chi trả cổ tức đợt 2 năm 2022 (6% / cổ phiếu).

Ngày 10/10/2023, PNJ công bố thông tin chi trả cổ tức đợt 3 năm 2022 (8% / cổ phiếu).

(\*\*\*) Số thuế bổ sung năm 2021 và 2022, trong đó: thuế TNDN 10.127.940.249 đồng, thuế TNCN 262.747.160 đồng theo quyết định số 1338/QĐ-TCT ngày 05/09/2023 của Tổng Cục Thuế.



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 vào ngày và cho quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**18. DOANH THU**

**18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Quý 4 Năm 2023</b>	<b>Quý 4 Năm 2022</b>
<b>Doanh thu, trong đó</b>	<b>9.864.419.377.152</b>	<b>8.395.977.590.240</b>
<i>Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý</i>	9.828.493.238.954	8.318.704.772.761
<i>Doanh thu hàng hóa khác</i>	17.323.271.358	62.914.311.667
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	18.602.866.840	14.358.505.812
Hàng bán bị trả lại	104.037.695.705	93.995.740.578
<b>Doanh thu thuần, trong đó</b>	<b>9.760.381.681.447</b>	<b>8.301.981.849.662</b>
<i>Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý</i>	9.724.455.543.249	8.224.709.032.183
<i>Doanh thu hàng hóa khác</i>	17.323.271.358	62.914.311.667
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	18.602.866.840	14.358.505.812

**18.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Quý 4 Năm 2023</b>	<b>Quý 4 Năm 2022</b>
Lãi tiền gửi	15.975.868.010	15.380.823.090
Chênh lệch tỷ giá	4.279.693.961	16.678.204.666
<b>Tổng</b>	<b>20.255.561.971</b>	<b>32.059.027.756</b>

**19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Quý 4 Năm 2023</b>	<b>Quý 4 Năm 2022</b>
Giá vốn bán vàng, bạc, đá quý	7.991.518.025.354	6.782.684.814.293
Giá vốn hàng hóa khác	13.785.255.462	47.046.428.720
Giá vốn dịch vụ	3.674.986.263	3.033.673.241
<b>Tổng</b>	<b>8.008.978.267.079</b>	<b>6.832.764.916.254</b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Quý 4 Năm 2023</b>	<b>Quý 4 Năm 2022</b>
Chi phí lãi vay	22.665.862.084	33.105.656.391
Chi phí tài chính khác	5.261.899.289	3.554.065.884
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.224.489.201	15.511.269.287
<b>Tổng</b>	<b>29.152.250.574</b>	<b>52.170.991.562</b>

**Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
 vào ngày và cho quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ, BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ**

	<i>Quý 4 Năm 2023</i>	<i>Quý 4 Năm 2022</i>
Chi phí lương, trích theo lương	526.065.476.647	585.363.814.358
Chi phí vật liệu, bao bì	17.155.587.829	17.349.577.954
Chi phí công cụ, dụng cụ	36.893.275.571	29.826.081.229
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.910.068.286	13.238.831.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	269.980.693.448	129.516.548.691
Chi phí bằng tiền khác	86.266.535.590	81.332.546.213
	<b>950.271.637.371</b>	<b>856.627.400.374</b>

**22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Quý 4 Năm 2023</i>	<i>Quý 4 Năm 2022</i>
Lợi nhuận kế toán trong kỳ	796.645.173.276	592.413.595.075
Thu nhập tính thuế hiện hành	825.911.854.080	703.494.045.650
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	<b>165.182.370.816</b>	<b>140.698.809.130</b>

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Cam kết hoạt động**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Quý 4 Năm 2023</i>	<i>Quý 4 Năm 2022</i>
Trong 1 năm tiếp theo	317.134.312.195	290.334.960.066
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	976.905.335.151	889.184.740.169
Sau 5 năm	429.694.612.191	381.430.438.377
<b>Tổng</b>	<b>1.723.734.259.537</b>	<b>1.560.950.138.612</b>

**b) Ngoại tệ các loại**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Đô la Mỹ (USD)	154.884	806.937
Bảng Anh ( GBP)	1.625	1.625
Đô la Úc (AUD)	854	919
Đồng Euro (EUR)	3.614	3.653
Vàng miếng (chỉ)	9.304	7.903



## 24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái giá vàng. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

### *Rủi ro về giá hàng hóa*

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

### *Phải thu khách hàng*

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đối với các khoản phải thu khách hàng ở nước ngoài Tập đoàn được đảm bảo thanh toán bởi một ngân hàng thứ ba; đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét và đánh giá sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

**Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận**  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

*Tiền gửi ngân hàng*

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều Hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn

**Tài sản đảm bảo**

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.


Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2023



Nguyễn Thành Đạt  
Người lập



Dương Quang Hải  
Kế toán trưởng



Lê Tri Thông  
Tổng Giám Đốc

Ngày 21 tháng 01 năm 2024